

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-PT
Ngày 04-7-2024
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Kiên
Ông Nguyễn Hồng Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hình - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 12/2024/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2024/HNGĐ-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2024/QĐXXPT ngày 06/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐ-PT ngày 21/6/2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 04/TB-TA ngày 24/6/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Hạnh T**; nơi cư trú: **Thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng**; vắng mặt.

- Bị đơn: Ông **Chu Thanh N**; nơi cư trú: **Tổ G, thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng**; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á**; địa chỉ: **Số D N, Phường E, Quận C,**

Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP Á: Bà Trần Thị Thanh N1; chức vụ: Nhân viên xử lý nợ, là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng (Văn bản uỷ quyền số 753/UQ-CNTL.24 ngày 11/3/2024); vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị M; nơi cư trú: Xóm F, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

3. Bà Chu Thị T1; nơi cư trú: Xóm A, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị M và bà Chu Thị T1: Ông Đỗ Trọng N2; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình; là người đại diện theo uỷ quyền của bà M và bà T1 (02 Giấy uỷ quyền ngày 24/6/2024).

4. Bà Ngô Thị Hồng V; ĐKKHKT: P5E2 - CT2 – Chung cư V, huyện T, thành phố Hà Nội; nơi ở: Tầng B, tòa B, Chung cư V, A Hồ T, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

5. Bà Lê Thị L; nơi cư trú: Số B, tổ dân phố A, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

6. Bà Vũ Thị Minh N3; nơi cư trú: Thôn C, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

7. Ông Chu Duy T2; nơi cư trú: Khu tập thể A, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người làm chứng: Anh Chu Vũ A; nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Vũ Hạnh T là nguyên đơn.

- Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm của nguyên đơn có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Hạnh T kết hôn với ông Chu Thanh N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng ngày 17/4/2002. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình và cách sống của vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm. Từ tháng 3 năm 2021 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Do tình cảm vợ chồng không còn, bà T đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà **T** và ông **N** có 01 con chung là **Chu Vũ A**, sinh ngày 15 tháng 6 năm 2003, đã trưởng thành trên 18 tuổi và có đủ khả năng lao động nên bà **T** không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung, bà **T3** và ông **N** có tài sản chung gồm:

+ 01 ngôi nhà 2,5 tầng xây trên diện tích đất 100m², tại thửa số 187, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: **Thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng**. Diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện **A** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00426 ngày 28/7/2015 cho bà **Vũ Hạnh T**.

+ Toàn bộ đồ đạc, sinh hoạt trong gia đình gồm tivi, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa, bộ bàn ghế sofa, giường tủ, quạt trần, bếp từ, các thiết bị phòng vệ sinh.

+ 01 xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát 15A.601.18.

Về nợ chung gồm:

+ Khoản nợ **Ngân hàng TMCP Á** (sau đây viết là Ngân hàng), theo Hợp đồng tín dụng số QTO.CN.440.030620 ngày 06/6/2020 vay 600.000.000 đồng để mua xe ô tô. Hiện đã trả nợ gốc và lãi định kỳ theo hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng; tính đến ngày 11/3/2024 còn nợ Ngân hàng số tiền là 169.244.000 đồng. Từ tháng 4 năm 2021 đến nay, một mình bà **T** đã trả cho Ngân hàng số tiền là 248.112.609 đồng. Bà **T3** yêu cầu ông **N** phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà **T** số tiền này là 124.056.304 đồng (248.112.609 đồng : 2). Khoản nợ Ngân hàng còn lại là 169.244.000 đồng nợ gốc, yêu cầu ông **N** phải có nghĩa vụ trả nợ chung cùng bà **T** số tiền 84.622.000 đồng (169.244.000 đồng : 2) gốc và số tiền lãi suất chưa tính.

+ Khoản nợ bà **Ngô Thị Hồng V** là 1.000.000.0000 đồng, thời hạn vay 5 năm, không tính lãi suất, vay vào tháng 11 năm 2017.

+ Khoản nợ bà **Lê Thị L** là 50.000.000 đồng.

+ Khoản nợ bà **Vũ Thị Minh N3** là 50.000.000 đồng.

Các khoản vay của bà **V**, bà **L**, bà **N3** mục đích sử dụng để đầu tư xây nhà và trả nợ Ngân hàng tiền vay mua xe ô tô, hiện chưa trả cho bà **V**, bà **L**, bà **N3**.

Bà **T** đề nghị Tòa án chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, như trình bày trên theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của ông **N** về việc tính công sức đóng góp đối với giá trị quyền sử dụng đất diện tích 100m², tại thửa số 187, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: **Thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng**, bà **T** không đồng ý. Vì đây là tài sản riêng của bà **T**. Ông **N** đã có văn bản xác nhận diện tích đất trên là tài sản riêng của bà **T** được lập tại **Văn phòng C**, thành phố Hải Phòng vào ngày 10/02/2015. Đồng thời Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00426 ngày 28/7/2015 của Ủy ban nhân dân huyện **A** cấp cho bà **T** có ghi là tài sản riêng.

Đối với yêu cầu của ông **N** buộc bà **T** phải chia khoản tiền 100.000.000 đồng

cho bà **Ngô Thị Hồng V** vay: Bà **T** không đồng ý. Vì vợ chồng bà không cho bà **V** vay số tiền này, ông **N** cũng không có chứng cứ chứng minh.

Đối với yêu cầu của ông **N** buộc bà **T** có nghĩa vụ trả khoản nợ chung vay của bà **M** số tiền 100.000.000 đồng và 5 chỉ vàng, bà **T1** 120.000.000 đồng và của ông **Chu Duy T2** 100.000.000 đồng, bà **T** có quan điểm như sau: Bà **T** xác nhận vợ chồng bà có vay bà **M** 100.000.000 đồng để xây nhà, nhưng bà **M** nhờ bà **T1** (chị gái ông **N**) chuyển vào tài khoản cho bà **T** số tiền này. Đối với sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta: Vợ chồng bà không vay của **M** mà bà **M** cho cháu **Chu Vũ A** là con của bà **T**, ông **N** sợi dây chuyền này. Nay bà **M** yêu cầu trả lại số tiền trên thì bà **T**, ông **N** sẽ có trách nhiệm trả cho bà **M** và bảo cháu **Chu Vũ A** trả lại sợi dây chuyền 05 chỉ vàng cho bà **M**. Bà **T** không thừa nhận vợ chồng bà vay tiền của bà **T1** và của ông **T2**, nên không chấp nhận yêu cầu của ông **N** trả nợ chung cho bà **T1** và ông **T2**.

*Bị đơn ông **Chu Thanh N** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông **N** xác nhận về thời điểm kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng như bà **T** trình bày là đúng. Vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn từ tháng 3/2021. Nguyên nhân do bà **T** không chung thủy, nhiều lần đuổi ông ra khỏi nhà. Do đó vào khoảng tháng 8/2021 hoặc tháng 11/2021 ông **N** thuê nhà ra ngoài ở. Từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, ông **N** đồng ý lý hôn.

Về con chung: Ông **N** và bà **T** có 01 con chung như bà **T** trình bày. Ông **N** không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung: Ông **N** xác nhận vợ chồng có các tài sản chung như bà **T** đã nêu trên. Ngoài yêu cầu phân chia tài sản chung, ông **N** yêu cầu bà **T** phải tính công sức đóng góp cho ông đối với giá trị diện tích đất 100 m² tại thửa 187, tờ bản đồ số 02.

Về khoản cho vay, các khoản nợ chung:

+ Vợ chồng ông vay **Ngân hàng TMCP Á** số tiền 600.000.000 đồng. Trong đó, vợ chồng dùng số tiền vay 500.000.000 đồng để mua xe ô tô, còn 100.000.000 đồng cho bà **Ngô Thị Hồng V** vay. Ông **N** yêu cầu chia khoản tiền 100.000.000 đồng cho bà **V** vay.

+ Năm 2003, vợ chồng ông đầu tư 100.000.000 đồng cải tạo nhà bà **Lê Thị L** (mẹ đẻ bà **T**) thành 01 phòng dạy học, để bà **T** dạy thêm. Ông yêu cầu bà **T** chia số tiền 100.000.000 đồng này và chia hoa lợi, lợi tức từ thu nhập dạy thêm của bà **T** trung bình 200.000 đồng/01 ngày, kể từ 01/8/2021 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, ông **N** rút yêu cầu chia số tiền 100.000.000 đồng cải tạo nhà bà **Lê Thị L**.

+ Khoản vay **Ngân hàng TMCP Á** số tiền 600.000.000 đồng để mua xe ô tô. Từ tháng 8/2021 đến nay, ông và bà **T** sống ly thân thì bà **T** trả nợ Ngân hàng. Tính đến ngày 11/3/2024, còn nợ Ngân hàng số tiền 169.244.000 đồng.

+ Khoản vay bà Nguyễn Thị M (mẹ đẻ ông N) số tiền là 100.000.000 đồng tiền mặt và một sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta và khoản vay của bà Chu Thị T1 (chị gái ông N) số tiền là 120.000.000 đồng. Bà T1 đã chuyển khoản số tiền này cho bà T qua tài khoản của bà T tại Ngân hàng N4 để xây nhà. Ông N yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản vay của bà M và bà T1.

Đối với yêu cầu phân chia khoản vay 100.000.000 đồng của ông Chu Duy T2: Ông N rút yêu cầu.

Đối với yêu cầu của bà T buộc ông N có nghĩa vụ trả nợ chung khoản vay của các bà: Bà Ngô Thị Hồng V 1.000.000.000 đồng, bà Lê Thị L 50.000.000 đồng, bà Vũ Thị Minh N3 50.000.000 đồng, ông N không đồng ý. Vì đây không phải các khoản vay chung. Ông không biết bà T vay các khoản này sử dụng vào mục đích gì. Khi vay bà T không bàn bạc với ông nên ông không có nghĩa vụ phải trả nợ cùng với bà T các khoản vay này.

Theo đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị M yêu cầu độc lập: Bà có cho vợ chồng bà T, ông N vay 100.000.000 đồng tiền mặt và một dây chuyền 05 chỉ vàng ta để xây nhà. Nay bà T và ông N ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết, buộc bà T, ông N phải trả cho bà 100.000.000 đồng và sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta, bà M không yêu cầu trả lãi.

- Bà Chu Thị T1 yêu cầu độc lập: Bà có cho vợ chồng bà T, ông N vay số tiền 120.000.000 đồng, chuyển khoản vào tài khoản của bà T tại Ngân hàng N4. Bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết, buộc bà T, ông N phải trả cho bà 120.000.000 đồng. Bà T1 không yêu cầu trả lãi.

- Ông Chu Duy T2 rút toàn bộ yêu cầu độc lập buộc vợ chồng bà T, ông N phải trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị L yêu cầu độc lập: Bà có cho vợ chồng bà T, ông N vay số tiền 50.000.000 đồng tiền mặt để trả bớt nợ mua xe ô tô. Khoản tiền này bà rút từ sổ tiết kiệm tại ngân hàng và đưa tiền mặt cho bà T. Bà L yêu cầu bà T, ông N phải trả cho bà số tiền này, bà không yêu cầu trả lãi.

- Bà Vũ Thị Minh N3 yêu cầu độc lập: Bà có cho vợ chồng bà T, ông N vay số tiền 50.000.000 đồng tiền mặt để trả bớt nợ mua xe ô tô. Khoản tiền này là bà rút từ sổ tiết kiệm tại ngân hàng và đưa tiền mặt cho bà T. Bà N3 yêu cầu bà T, ông N phải trả cho bà số tiền vay này, bà N3 không yêu cầu trả lãi.

- Bà Ngô Thị Hồng V yêu cầu độc lập: Bà có cho vợ chồng bà T, ông N vay số tiền 1.000.000.000 đồng tiền mặt vào tháng 11/2017 để xây nhà. Bà V yêu cầu bà T, ông N trả cho bà số tiền vay này, bà V không yêu cầu trả lãi.

- Ngân hàng TMCP Á trình bày: Giữa Ngân hàng và vợ chồng bà T, ông N có ký Hợp đồng tín dụng số QTO.CN.440.030620 ngày 06/6/2020, số tiền vay 600.000.000 đồng. Mục đích vay: Tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị, vật dụng sinh

hoạt gia đình. Tài sản thế chấp cho khoản vay là: Diện tích đất 100m² và tài sản gắn liền với đất, tại thửa 187, tờ bản đồ số 02, tại thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Vũ Hạnh T. Từ khi vay đến nay, vợ chồng bà T, ông N luôn thực hiện đúng cam kết trả nợ vay. Tính đến ngày 11/3/2024, số tiền còn lại theo Hợp đồng tín dụng là 165.916.000 đồng. Vì vậy, Ngân hàng đề nghị bà T, ông N tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận giữa hai bên tại hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Ngân hàng rút toàn bộ yêu cầu độc lập theo đơn đề nghị ngày 15/8/2023. Vì thực tế đây không phải là yêu cầu buộc bà T, ông N phải tất toán ngay toàn bộ khoản nợ với Ngân hàng, mà chỉ là ý kiến của Ngân hàng về việc thanh toán khoản nợ của bà T, ông N khi ông bà ly hôn.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2024/HNGĐ-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 106, Điều 205 và Điều 463 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 và các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Hạnh T được ly hôn với ông Chu Thanh N.
2. Về con chung: Con chung Chu Vũ A, sinh ngày 15 tháng 6 năm 2003 đã trưởng thành trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung: Tổng trị giá tài sản chung của bà Vũ Hạnh T và ông Chu Thanh N trong thời kỳ hôn nhân là: 1.506.828.846 đồng (Trong đó: Trị giá công trình, vật kiến trúc trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong nhà là 1.006.828.846 đồng; trị giá ô tô KIA Cerato biển kiểm soát 15A-601.18 là 500.000.000 đồng). Chia cho ông N, bà T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Ông N được hưởng 753.414.000 đồng, bà T được hưởng 753.414.000 đồng.

- Giao cho bà Vũ Hạnh T toàn quyền sở hữu công trình nhà ở 2,5 tầng xây dựng trên diện tích 100m² đất thửa đất số 187, tờ bản đồ số 02, tại thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng và toàn bộ đồ đạc, sinh hoạt trong gia đình gồm tivi, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa, bộ bàn ghế sofa, giường tủ, quạt trần, bếp từ, các thiết bị phòng vệ sinh trị giá là: 1.006.828.846 đồng. Bà Vũ Hạnh T liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký tài sản đối với tài sản được giao.

- Giao cho ông Chu Thanh N được quyền sở hữu chiếc xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát 15A-601.18, trị giá là: 500.000.000 đồng. Ông Chu Thanh N liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký tài sản được giao đối với chiếc xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát 15A-601.18.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông **Chu Thanh N**, buộc bà **Vũ Hạnh T** tính công sức đóng góp là giá trị quyền sử dụng đất, đối với diện tích 100m² đất thửa đất số 187, tờ bản đồ số 02, tại **thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng**.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà **Vũ Hạnh T**, buộc ông **Chu Thanh N** phải có nghĩa vụ cùng bà **T** trả nợ cho các bà: Bà **Ngô Thị Hồng V** 1.000.000.000 đồng, bà **Lê Thị L** 50.000.000 đồng, bà **Vũ Thị Minh N3** 50.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của ông **Chu Thanh N**, buộc bà **Vũ Hạnh T** có nghĩa vụ trả nợ chung cho các bà: Bà **Nguyễn Thị M** số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta và bà **Chu Thị T1** số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu của bà **Vũ Hạnh T**, buộc ông **Chu Thanh N** phải có nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản nợ Ngân hàng mà bà **T** đã trả nợ gốc, lãi cho **Ngân hàng TMCP Á** từ tháng 8/2021 đến ngày 11/3/2024 số tiền là 86.746.852 đồng (173.493.704 đồng : 2).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Ngô Thị Hồng V**, buộc bà **Vũ Hạnh T** phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà **Ngô Thị Hồng V** số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Lê Thị L** và bà **Vũ Thị Minh N3**, buộc bà **Vũ Hạnh T** phải trả cho bà **L** 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và trả cho bà **N3** 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị M**, buộc ông **Chu Thanh N** và bà **Vũ Hạnh T** phải có nghĩa vụ chung trả cho bà **M** số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và 05 chỉ vàng ta.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Chu Thị T1**, buộc ông **Chu Thanh N** và bà **Vũ Hạnh T** phải có nghĩa vụ chung trả cho bà **T1** số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- Buộc ông **Chu Thanh N** và bà **Vũ Hạnh T** phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho **Ngân hàng TMCP Á** số tiền nợ gốc là 165.916.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng) và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số QTO.CN.440.030620 ngày 06/6/2020 đến khi trả hết nợ gốc.

- Buộc bà **T** phải thanh toán khoản tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông **N** số tiền 253.414.000 đồng. Buộc ông **N** phải có nghĩa vụ trả lại cho bà **T** số tiền mà bà **T** đã trả nợ gốc, lãi cho **Ngân hàng TMCP Á** từ tháng 8/2021 đến ngày 11/3/2024 số tiền là 86.746.852 đồng (173.493.704 đồng : 2). Sau khi đối trừ nghĩa vụ của các bên (253.414.000 đồng - 86.746.852 đồng = 166.667.148 đồng), buộc bà **Vũ Hạnh T** còn phải thanh toán cho ông **Chu Thanh N** số tiền là: 166.667.148 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi tám đồng).

Đình chỉ yêu cầu độc lập của **Ngân hàng TMCP Á**.

Đình chỉ yêu cầu của ông **N** về chia tài sản chung số tiền 100.000.000 đồng cải tạo nhà của bà **Lê Thị L** làm phòng học dạy thêm.

Đình chỉ yêu cầu phân chia nợ chung của ông **Chu Thanh N** đối với khoản nợ 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vay ông **Chu Duy T2**.

4. Về án phí:

- Bà **Vũ Hạnh T** phải chịu án phí dân sự như sau: Án ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 34.136.560 đồng; án phí dân sự chia nợ chung và án phí đối với yêu cầu độc lập của bà **Lê Thị L**, bà **Vũ Thị Minh N3**, bà **Ngô Thị Hồng V**, số tiền là 61.885.242 đồng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà **T** phải nộp là: 96.321.242 đồng, trừ cho bà **T** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn đã nộp theo biên lai số 0004160 ngày 26/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Bà **Vũ Hạnh T** còn phải tiếp tục nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 96.021.242 đồng (Chín mươi sáu triệu không trăm hai mươi một nghìn hai trăm bốn mươi hai đồng).

- Ông **Chu Thanh N** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 34.136.560 đồng; án phí dân sự chia nợ chung, số tiền là 14.885.242 đồng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông **N** phải nộp là: 49.021.242 đồng, trừ cho ông **N** số tiền 27.675.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004184 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Ông **Chu Thanh N** còn phải tiếp tục nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 21.346.000 đồng (Hai mươi một triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

- Bà **Vũ Thị Minh N3** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập được chấp nhận. Trả lại cho bà **N3** số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005237 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương.

- Bà **Lê Thị L**, bà **Nguyễn Thị M** và bà **Chu Thị T1** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Ngô Thị Hồng V** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà **V** số tiền 21.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0005238 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương.

- Trả lại **Ngân hàng TMCP Á** số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0004505 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Ngày 23/3/2024, Tòa án nhân dân huyện An Dương có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2024/QĐ-SCBSBA, sửa chữa, bổ sung Bản án số 31/2024/HNGĐ-ST như sau:

Nội dung: “ Chấp nhận yêu cầu của ông **Chu Thanh N**, buộc bà **Vũ Hạnh T** có nghĩa vụ trả nợ chung cho các bà: Bà **Nguyễn Thị M** số tiền 100.000.000 đồng

(Một trăm triệu đồng) và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta và bà **Chu Thị T1** số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Được sửa chữa, bổ sung như sau: “Chấp nhận yêu cầu của ông **Chu Thanh N**, buộc bà **Vũ Hạnh T** có nghĩa vụ trả nợ chung cho các bà: Bà **Nguyễn Thị M** số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta (trương đương số tiền 36.000.000 đồng) và bà **Chu Thị T1** số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng)”. Tổng số tiền nợ chung của bà **M** và bà **T1** là 256.000.000 đồng, chia nghĩa vụ trả nợ chung số tiền là: 256.000.000 đồng : 2 = 128.000.000 đồng. Ông **Chu Thanh N** và bà **Vũ Hạnh T** mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ chung số tiền là: 128.000.000 đồng”.

Ngày 25/3/2024, nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu: Hủy Bản án sơ thẩm số 31/2024/HNGĐ-ST; xem xét và giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung đúng quy định của pháp luật. Lý do của việc kháng cáo: Nội dung của bản án chưa đúng với sự thật khách quan của vụ án về vấn đề chia tài sản chung và nợ chung.

Ngày 12/4/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có Kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ, kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 31/2024/HNGĐ-ST, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về án phí. Cụ thể: Thứ nhất, Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá trị tài sản chung là 1.506.828.864 đồng, mỗi bên được chia $\frac{1}{2}$ giá trị là 753.414.000 đồng để tính án phí mà không trừ đi phần giá trị tài sản mà bà **T**, ông **N** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ với bên thứ 3, không tính án phí trên giá trị tài sản mà bà **T**, ông **N** thực tế được chia, là không phù hợp với quy định của pháp luật theo điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thứ 2, Toà án cấp sơ thẩm không buộc ông **N** phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả cho bà **T** khoản tiền 86.746.852 đồng mà bà **T** đã trả nợ Ngân hàng thay cho ông **N**.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị.

Bị đơn trình bày: Giữ nguyên quan điểm đã trình bày ở Toà án cấp sơ thẩm. Đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt trình bày giữ nguyên quan điểm đã trình bày ở Toà án cấp sơ thẩm.

Về kháng nghị của Viện Kiểm sát thành phố Hải Phòng các đương sự đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (**Ngân hàng TMCP Á**, bà **M**, bà **T1**, ông **T2**) trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đúng quy định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà **V**, bà **L**, bà **N3**) chưa chấp hành đúng quy định,

cụ thể vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Căn cứ các điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, sửa bản án sơ thẩm về án phí theo hướng kháng nghị. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình đúng quy định tại khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đầy đủ đương sự tham gia tố tụng. Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ, đủ điều kiện xem xét phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Á vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Ngô Thị Hồng V, bà Lê Thị L, bà Vũ Thị Minh N3) vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A nên là hôn nhân hợp pháp. Xét tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T yêu cầu ly hôn, ông N cũng đồng ý. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T được ly hôn với ông N là có căn cứ.

[4] Về con chung: Bà T và ông N có 01 con chung là Chu Vũ A, sinh năm 2003 (trên 18 tuổi), bà T và ông N đều không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con Chu Vũ A là có căn cứ.

[5] Về yêu cầu phân chia tài sản chung của bà T và ông N:

[5.1] Bà T và ông N thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

[5.1.1] 01 ngôi nhà 2,5 tầng xây dựng trên diện tích đất 100 m² thuộc thửa số 187, tờ bản đồ số 02, tại thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00426 ngày 28/7/2015 cho bà T là tài sản riêng.

[5.1.2] Toàn bộ đồ đạc, sinh hoạt trong gia đình gồm tivi, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa, bộ bàn ghế sofa, giường tủ, quạt trần, bếp từ, các thiết bị phòng vệ sinh.

[5.1.3] 01 xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát 15A.601.18.

[5.1.4] Theo kết quả định giá tài sản ngày 16/01/2024 xác định tổng trị giá tài sản chung của bà T và ông N là: 1.506.828.846 đồng. Trong đó: Trị giá công trình, vật kiến trúc trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong nhà là 1.006.828.846 đồng; trị giá 01 xe ô tô là 500.000.000 đồng.

[5.2] Về tỷ lệ tài sản mà mỗi người được chia, bà T và ông N chưa thống nhất. Xét: Về hoàn cảnh của vợ, chồng, bà T và ông N đều có năng lực trách nhiệm dân sự, có khả năng lao động tạo thu nhập. Về công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung: Bà T và ông N đều xác nhận nguồn gốc hình thành tài sản do thu nhập của hai bên và do vay mượn. Vì vậy, xác định bà T và ông N có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập, phát triển khối tài sản chung của vợ chồng. Về lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng: Bà T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng do tính tình, cách sống của hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống. Ông N trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng do bà T không chung thủy, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà T và ông N cùng thuận tình ly hôn. Vì vậy, xác định nguyên nhân dẫn tới ly hôn xuất phát từ cả bà T và ông N. Hai bên đều không nỗ lực trong việc giải quyết mâu thuẫn của vợ chồng, có lỗi ngang nhau dẫn đến ly hôn. Như vậy, tài sản chung nêu tại mục [5.1] cần được chia đôi cho bà T và ông N, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Giá trị tài sản bà T, ông N mỗi người được chia là $1.506.828.846 \text{ đồng} : 2 = 753.414.423 \text{ đồng}$ (làm tròn 753.414.000 đồng).

[5.3] Về phương thức chia tài sản: Xét quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà T. Căn cứ khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình cần chia căn nhà trên đất và toàn bộ đồ đạc, sinh hoạt trong gia đình cho bà T sở hữu. Chia cho ông N được sở hữu chiếc xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát 15A-601.18. Và từ nhận định [5.2], bà T phải thanh toán cho ông N số tiền chênh lệch về tài sản là: $753.414.000 \text{ đồng} - 500.000.000 \text{ đồng} = 253.414.000 \text{ đồng}$.

[5.4] Từ những nhận định nêu trên xét Toà án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung của bà T, ông N theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên.

[6] Về khoản cho vay chung: Ông N trình bày vợ chồng có cho bà Ngô Thị Hồng V vay số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu chia khoản tiền này, bà V và bà

T đều không thừa nhận. Theo yêu cầu của ông N, Toà án cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu Ngân hàng TMCP Á, Ngân hàng TMCP N5 và Ngân hàng N4 cung cấp thông tin và sao kê giao dịch số tài khoản của bà T với số tài khoản của bà V. Các Ngân hàng nêu trên đã cung cấp thông tin và sao kê giao dịch số tài khoản của bà T, không thể hiện bà T chuyển tiền qua khoản cho bà V số tiền 100.000.000 đồng. Mặt khác, ông N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, vì vậy Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông N là có căn cứ.

[7] Về các khoản nợ:

[7.1] Về khoản nợ Ngân hàng TMCP Á:

[7.1.1] Bà T, ông N và Ngân hàng T4 xác nhận: Vợ chồng bà T, ông N vay tiền của Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số QTO.CN.440.030620 ngày 06/6/2020. Số tiền vay 600.000.000 đồng, mục đích vay: Tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị, vật dụng sinh hoạt gia đình. Vợ chồng bà T, ông N đã thực hiện trả nợ đầy đủ. Tính đến ngày 11/3/2024, bà T, ông N còn nợ Ngân hàng số tiền là: 165.916.000 đồng. Tuy nhiên, Ngân hàng rút yêu cầu buộc bà T, ông N phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ này mà đề nghị các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm buộc bà T và ông N phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền 165.916.000 đồng là vượt quá yêu cầu của Ngân hàng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét không giải quyết khoản nợ của bà T, ông N đối với Ngân hàng. Các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[7.1.2] Ngoài ra, bà T trình bày: Từ tháng 3/2021 vợ chồng sống ly thân, độc lập về kinh tế. Bà T đã một mình trả nợ Ngân hàng từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2024 số tiền gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng là 248.112.609 đồng. Bà T yêu cầu ông N phải trả cho bà ½ số tiền này. Ông N trình bày tháng 3/2021 vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn nhưng tháng 11/2021 ông N mới thuê nhà ra ngoài ở, lúc đó không ai quan tâm đến ai nữa, ông đề nghị trả cho bà T ½ số tiền bà T đã trả nợ Ngân hàng từ tháng 11/2021 đến tháng 3/2024. Bà T và ông N trình bày không thống nhất về thời điểm sống ly thân và không ai có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc các bên không còn nghĩa vụ, độc lập với nhau về kinh tế trong thời gian sống ly thân. Tuy nhiên, ông N đồng ý với phán quyết của Toà án cấp sơ thẩm, đồng ý trả cho bà T ½ số tiền đã trả nợ Ngân hàng từ ngày 01/8/2021 đến ngày 11/3/2024 là: 86.746.852 đồng (173.493.704 đồng : 2), nên chấp nhận.

[7.2] Về khoản nợ bà Nguyễn Thị M (là mẹ của ông N): Bà M yêu cầu bà T và ông N trả cho bà số tiền đã vay là 100.000.000 đồng và sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta. Việc cho vay không làm giấy tờ. Ông N xác nhận khoản vay trên. Bà T không xác nhận và trình bày: Số tiền 100.000.000 đồng bà M cho bà T và ông N. Đối với sợi dây chuyền: Bà T và anh Chu Vũ A (con của ông N và bà T) đều trình bày: Bà M cho cháu nội là anh Chu Vũ A. Tuy nhiên, ông N và bà T đều xác nhận đã nhận số tiền 100 triệu đồng và sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta của bà M. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng bà T, ông N nợ bà M số tiền 100.000.000

đồng và 05 chỉ vàng ta là có căn cứ. Theo giá vàng tại thị trường ngày 12/3/2024, thì 01 chỉ vàng ta giá mua vào tương đương với số tiền là 7.200.000 đồng, như vậy 05 chỉ vàng x 7.200.000 đồng = 36.000.000 đồng.

[7.3] Về khoản nợ bà **Chu Thị T1** (chị gái ông **N**): Bà **T1** yêu cầu vợ chồng bà **T**, ông **N** trả cho bà số tiền đã vay là 120.000.000 đồng. Việc cho vay không làm giấy tờ. Ông **N** thừa nhận khoản nợ, bà **T** không thừa nhận. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà **T1** đã chuyển vào tài khoản của bà **T** tại **Ngân hàng N4** số tiền 120.000.000 đồng. Bà **T** trình bày: Bà **T1** chuyển tiền vào tài khoản cho bà **T** là khoản tiền của bà **M** cho vợ chồng bà vay 100.000.000 đồng và nhờ bà **T1** chuyển tiền hộ, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng bà **T**, ông **N** nợ bà **T1** số tiền 120.000.000 đồng là có căn cứ.

[7.4] Về các khoản nợ của bà **Ngô Thị Hồng V**: 1.000.000.000 đồng; bà **Lê Thị L**: 50.000.000 đồng, bà **Vũ Thị Minh N3**: 50.000.000 đồng. Xét các khoản nợ này bà **T** đều thừa nhận. Khoản vay với bà **L**, bà **N3**, không có giấy tờ. Khoản vay của bà **V** có giấy vay tiền ngày 18/11/2017 được ký giữa bà **V** và bà **T**; không có chữ ký của ông **N**. Ông **N** không thừa nhận các khoản nợ này vì cho rằng mình không được biết, không được bà **T** bàn bạc. Xét thấy, ngoài lời khai của bà **T** và của các bà **V**, **L**, **Nhâm**, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông **N** cùng bà **T** vay tiền của các bà **L**, **N3**, **V**. Bà **T** một mình xác lập giao dịch với các bà **V**, **L**, **N3** và bà **T** không có chứng cứ chứng minh việc sử dụng tiền vay vì nhu cầu của gia đình. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của bà **T** với các bà **L**, **N3**, **V**; không phải là khoản nợ chung của vợ chồng bà **T**, ông **N** là có căn cứ theo khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7.5] Từ các nhận định [7.1.2], [7.2], [7.3], [7.4], căn cứ khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 466 của Bộ luật Dân sự, xét cần chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **T1**, yêu cầu độc lập của bà **M**: Buộc bà **T** và ông **N** cùng có nghĩa vụ trả nợ bà **T1**, bà **M**. Trong đó mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ. Và ông **N** có trách nhiệm trả cho bà **T** $\frac{1}{2}$ số nợ đã trả cho Ngân hàng (173.493.704 đồng : 2) từ tháng 8/2021 đến tháng 3/2024.

[7.6] Về khoản nợ ông **Chu Duy T2**: Tại giai đoạn sơ thẩm ông **N** trình bày vợ chồng ông **N**, bà **T** có vay của ông **T2** số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu chia khoản nợ này. Sau đó ông **N** rút yêu cầu. Tại đơn ghi ngày 26/01/2024 và tại phiên toà phúc thẩm, ông **T2** trình bày: Ông không yêu cầu ông **N**, bà **T** phải trả cho ông số tiền đã vay là 100.000.000 đồng. Vì vậy, không xem xét, giải quyết đối với khoản nợ của ông **T2**. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm lại tuyên đình chỉ yêu cầu phân chia nợ chung của ông **N** đối với khoản vay ông **T2** là không chính xác. Bởi lẽ: Căn cứ khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 17/TANDTC-PC ngày 20/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ với người thứ 3 thì chỉ giải quyết nghĩa vụ với người thứ 3 khi phân chia tài sản của vợ chồng khi người thứ 3 có yêu cầu, không phụ thuộc vào việc vợ, chồng có yêu cầu giải quyết

nghĩa vụ với người thứ 3 hay không. Trường hợp, người thứ 3 không yêu cầu giải quyết thì Toà án hướng dẫn họ để giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về yêu cầu của ông N tính công sức đóng góp đối với giá trị 100m² đất mà bà T, ông N đã xây nhà ở trên thửa đất số 187, tờ bản đồ số 02, tại thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng: Xét tại văn bản thoả thuận xác nhận tài sản riêng ngày 10/02/2015 trước sự chứng kiến của Công chứng viên, ông N đã ký cam kết xác nhận quyền sử dụng diện tích đất 100 m² nói trên là tài sản riêng của bà T. Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, có ghi: “Tài sản riêng”. Đây là tài sản riêng của bà T nên thuộc quyền sở hữu của bà T theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông N là có căn cứ.

[9] Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, Ngân hàng rút toàn bộ yêu cầu độc lập theo đơn đề nghị ngày 15/8/2023. Ông N rút yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 100.000.000 đồng cải tạo nhà bà Lê Thị L. Việc rút yêu cầu của Ngân hàng, của ông N là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng, đình chỉ yêu cầu trên của ông N là có căn cứ.

- Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:

[10] Về án phí chia tài sản: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định theo khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Theo điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: “*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*”. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm buộc bà T, ông N phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (753.414.000 đồng) là có căn cứ. Xét không chấp nhận kháng nghị về án phí chia tài sản chung của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

[11] Theo nhận định [7.5]: Ông N phải chịu án phí tương ứng với số tiền (173.493.704 đồng : 2) phải trả cho bà T theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Toà án cấp sơ thẩm không buộc ông N phải chịu khoản án phí này là có thiếu sót. Cần chấp nhận kháng nghị về khoản án phí này của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm khác:

[12] Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí dân sự do yêu cầu độc lập của bà V, bà L, bà N3 được chấp nhận. Bà T và ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ bà M, bà T1. Đối với khoản nợ của Ngân hàng, Toà án không xem xét, giải quyết nên bà T và ông N không phải chịu án phí đối với khoản nợ của Ngân hàng. Cần sửa án sơ thẩm về nội dung này. Bà N3, bà L, bà M,

bà T1, bà V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập được chấp nhận. Ngân hàng TMCP Á rút yêu cầu độc lập nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về nội dung khác liên quan đến kháng cáo:

[13] Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết về nghĩa vụ trả nợ của nguyên đơn, bị đơn với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn nhưng không quyết định trong bản án về lãi, lãi suất đối với nghĩa vụ chậm thi hành án theo điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là có thiếu sót.

[14] Từ các phân tích trên, xét không chấp nhận kháng cáo huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm của nguyên đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

[15] Xét kháng cáo của nguyên đơn có liên quan đến phần bản án sơ thẩm phải sửa nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 296, các điều 293, 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, khoản 1 Điều 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 357, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Hạnh T về việc huỷ toàn bộ Bản án số 31/2024/HNGĐ-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng về án phí; sửa bản án sơ thẩm:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Hạnh T được ly hôn với ông Chu Thanh N.

- Về con chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về chia tài sản: Tổng trị giá tài sản chung của bà Vũ Hạnh T và ông Chu Thanh N là: 1.506.828.846 đồng. Chia cho ông N, bà T mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là: 753.414.000 đồng.

+ Chia cho bà Vũ Hạnh T được sở hữu nhà ở 2,5 tầng xây dựng trên diện tích đất 100m² tại thửa số 187, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn V, xã A, huyện A,

thành phố Hải Phòng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX538681, vào sổ cấp GCN số CH00426, do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/7/2015 cho bà Vũ Hạnh T) và toàn bộ đồ đạc, sinh hoạt gồm: Tivi, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa, bộ bàn ghế sofa, giường tủ, quạt trần, bếp từ, các thiết bị phòng vệ sinh; trị giá là: 1.006.828.846 đồng.

+ Chia cho ông Chu Thanh N được sở hữu xe ô tô KIA Cerato 5 chỗ, biển số 15A-601.18, số máy: G4NAKH158908, số khung: RNYBD42A6LC181429, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 105793 do Phòng Cảnh sát giao thông- Công an thành phố H cấp ngày 01/7/2020 cho bà Vũ Hạnh T; trị giá là: 500.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Chu Thanh N, buộc bà Vũ Hạnh T tính công sức đóng góp là giá trị quyền sử dụng đất, đối với diện tích 100m² đất thửa đất số 187, tờ bản đồ số 02, tại thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

+ Buộc bà T phải thanh toán khoản tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông N số tiền 253.414.000 đồng. Buộc ông N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền mà bà T đã trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng TMCP Á từ tháng 8/2021 đến ngày 11/3/2024 số tiền là 86.746.852 đồng (173.493.704 đồng : 2). Sau khi đối trừ nghĩa vụ (253.414.000 đồng - 86.746.852 đồng = 166.667.148 đồng), bà T còn phải thanh toán cho ông N số tiền là: 166.667.148 đồng (một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi tám đồng).

+ Đình chỉ yêu cầu của ông N về chia tài sản chung số tiền 100.000.000 đồng cải tạo nhà của bà Lê Thị L làm phòng học dạy thêm.

- Về nghĩa vụ trả nợ chung:

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M, buộc bà Vũ Hạnh T và ông Chu Thanh N phải trả cho bà M số tiền 100.000.000 đồng và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng ta (trưng đương số tiền 36.000.000 đồng), tổng tiền nợ là 136.000.000 đồng. Bà T và ông N mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho bà M số tiền 68.000.000 đồng (sáu mươi tám triệu đồng).

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Chu Thị T1, buộc bà Vũ Hạnh T và ông Chu Thanh N phải trả cho bà T1 số tiền 120.000.000 đồng. Bà T và ông N mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho bà T1 số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

+ Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á.

- Về nghĩa vụ trả nợ riêng:

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị Hồng V, buộc bà Vũ Hạnh T phải trả cho bà V số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị L, buộc bà Vũ Hạnh T phải trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Vũ Thị Minh N3**, buộc bà **Vũ Hạnh T** phải trả cho bà **N3** số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà **Vũ Hạnh T** phải chịu:

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng);

Án phí dân sự đối với yêu cầu chia tài sản chung: 34.136.560 đồng (ba mươi tư triệu một trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi đồng);

Án phí dân sự đối với nghĩa vụ trả nợ chung (các khoản nợ bà **M**, bà **T1**): 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng);

Án phí dân sự đối với nghĩa vụ trả nợ riêng (các khoản nợ bà **V**, bà **N3**, bà **L**): 45.000.000 đ (bốn mươi lăm triệu đồng).

Tổng số tiền án phí bà **T** phải chịu là: 79.436.560 đồng. Bà **T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0004160 ngày 26/4/2022 và của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Bà **T** còn phải nộp 79.136.560 đồng (bảy mươi chín triệu một trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông **Chu Thanh N** phải chịu:

Án phí dân sự đối với yêu cầu chia tài sản chung: 34.136.560 đồng (ba mươi tư triệu một trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi đồng);

Án phí dân sự đối với nghĩa vụ trả nợ chung (các khoản nợ bà **M**, bà **T1**): 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng);

Án phí đối nghĩa vụ trả cho bà **T** số tiền nợ mà bà **T** đã trả thay ông **N** cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á** (86.746.852 đồng): 4.337.342 đồng (bốn triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng).

Tổng số tiền án phí ông **N** phải chịu là: 44.873.902 đồng. Ông **N** đã nộp tạm ứng án phí 27.675.000 đồng theo Biên lai số 0004184 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Ông **N** còn phải nộp 17.198.902 đồng (mười bảy triệu một trăm chín mươi tám nghìn chín trăm linh hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho bà **Vũ Thị Minh N3** số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo Biên lai số 0005237 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương.

+ Trả lại cho bà **Ngô Thị Hồng V** số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng), theo Biên lai số 0005238 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương.

+ Trả lại **Ngân hàng TMCP Á** số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0004505 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Vũ Hạnh T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà **T** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp, theo Biên lai số 0008423 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện An Dương;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Thủy

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Thủy